

# LƯỢNG GIÁ KINH TẾ GIÁ TRỊ DU LỊCH TỪ CÁC HỆ SINH THÁI BIỂN ĐẢO PHÚ QUỐC

Đào Hương Giang

Trường Đại học Kinh tế quốc dân

Ngày nhận bài: 11/1/2023; ngày chuyển phản biện: 12/1/2023; ngày chấp nhận đăng: 6/2/2023

**Tóm tắt:** Phú Quốc là một đảo lớn nằm ở biển Tây Nam Bộ, có vị trí đặc biệt quan trọng về kinh tế, chính trị, quốc phòng và an ninh. Với ưu đãi về điều kiện khí hậu ôn hòa, địa hình đa dạng, tài nguyên sinh vật phong phú đã tạo điều kiện cho du lịch thành một trong những định hướng phát triển chính của Phú Quốc. Nghiên cứu đã ước tính giá trị kinh tế từ hoạt động du lịch tại Phú Quốc để thấy tiềm năng du lịch sinh thái của địa phương. Trong nghiên cứu này, các tác giả đã sử dụng phương pháp chi phí du lịch theo vùng với số liệu thu thập từ Ủy ban Nhân dân huyện Phú Quốc và 400 mẫu phỏng vấn được thực hiện theo phương pháp ngẫu nhiên. Kết quả tính toán đã lượng giá được giá trị du lịch sinh thái đạt 5.707.853 triệu đồng; giá trị thặng dư của du khách từ hoạt động tham quan du lịch và giải trí đạt 988.900 triệu đồng/năm; các đơn vị cung cấp dịch vụ du lịch và giải trí cho du khách được hưởng giá trị từ nguồn chi tiêu của khách là 4.718.953 triệu/năm. Nhìn chung, Phú Quốc có thể cung cấp giá trị phúc lợi du lịch tiềm năng nếu phát triển tốt cơ sở hạ tầng, đa dạng hóa các hoạt động giải trí và bảo vệ môi trường sinh thái bền vững. Kết quả nghiên cứu này có thể giúp các nhà chính sách quản lý, quy hoạch, và xây dựng định hướng và đề xuất các giải pháp phát triển bền vững du lịch sinh thái trên đảo Phú Quốc.

**Từ khóa:** Lượng giá, phương pháp chi phí du lịch, du lịch sinh thái, hệ sinh thái, Phú Quốc.

## 1. Đặt vấn đề

Phú Quốc nằm ở phía Tây - Nam nước ta, tiếp giáp với Campuchia, Thái Lan và Malaysia, có tổng diện tích 589 km<sup>2</sup>, bao gồm 40 hòn đảo, trong đó có 01 đảo chính và các quần đảo. Đảo chính Phú Quốc có diện tích tự nhiên là 567,88 km<sup>2</sup> với đường bờ biển dài khoảng 150 km. Với khí hậu ôn hòa của miền nhiệt đới quanh năm nóng ẩm, làn nước trong xanh của biển khơi, hệ sinh thái (HST) đa dạng, Phú Quốc đang là một điểm đến thu hút sự chú ý của khách du lịch trong và ngoài nước, đồng thời cũng thu hút nguồn lực đầu tư lớn trong và ngoài nước cho phát triển kinh tế du lịch. Giá trị du lịch vùng biển đảo Phú Quốc được tạo nên từ các dịch vụ của các HST bao gồm rừng trên đảo, rừng ngập mặn, san hô, cỏ biển...

Tuy nhiên, vùng biển đảo Phú Quốc cũng là khu vực tiềm ẩn nhiều tai biến thiên nhiên như

biến đổi khí hậu (BĐKH) gây bão, lụt, nước biển dâng, xâm nhập mặn; động đất, động đất - sóng thần, bồi tụ - xói lở, ... Những diễn biến phức tạp của BĐKH không chỉ gây ra những dị thường về thời tiết, tác động đến nhiều mặt của đời sống con người, mà còn tác động tiêu cực đến các HST trên đảo và vùng biển ven đảo. Ngoài ra, các tác động của con người như việc xây dựng thiếu quy hoạch, ô nhiễm môi trường, nhận thức về giá trị du lịch của một số bộ phận dân cư còn hạn chế, ... cũng gây ảnh hưởng đến các HST, từ đó làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự phát triển du lịch tại Phú Quốc. Vì vậy, nghiên cứu việc lượng giá giá trị du lịch của các HST tại Phú Quốc là vô vùng quan trọng, có ý nghĩa về mặt lý luận và thực tiễn.

Vấn đề lượng giá giá trị du lịch các HST đã và đang được các nhà khoa học trong và ngoài nước quan tâm nghiên cứu, trong đó, đáng chú ý nhất là các công trình nghiên cứu của Cesar, H.J.S. & Van Beukering, P.J.H [8]; Andersson, J.E.C. [6]; Nguyễn Ngọc Thanh [4]; Phạm Khánh Nam [3], Nguyễn Thế Chinh, Đinh Đức Trường

Liên hệ tác giả: Đào Hương Giang

Email: huonggiangclimatechange@gmail.com

[1], Trần Đình Lân [2]. Kết quả nghiên cứu của các công trình nghiên cứu này đã sử dụng phương pháp chi phí du lịch với mục tiêu chung là xác định giá trị kinh tế của các yếu tố về môi trường, hệ sinh thái. Bằng việc xây dựng hàm cầu các nghiên cứu đã tính được giá trị du lịch của địa phương được đề cập, qua đó cũng tính toán được thặng dư tiêu dùng của du khách khi tham gia hoạt động du lịch của địa phương.

Mục tiêu của bài báo này là ước tính được giá trị kinh tế từ hoạt động du lịch sinh thái tại Phú Quốc, góp phần làm rõ tiềm năng du lịch sinh thái tại đây, giúp các nhà quản lý nhận biết được giá trị du lịch sinh thái tại khu vực này và mức cầu du lịch của du khách, từ đó xây dựng thị trường du lịch và khai thác giá trị du lịch phù hợp với tiềm năng.

## 2. Cơ sở lý thuyết

Giá trị du lịch là một phần trong tổng giá trị kinh tế (Total Economic Value - TEV). Tổng giá trị kinh tế của HST bao gồm giá trị sử dụng (UV) và phi sử dụng (NUV).

$$TEV = (UV + NUV) = [(DUV + IUV + OV) + (EV + BV)]$$

+ Giá trị sử dụng trực tiếp (Use value): Bao gồm những hàng hóa và dịch vụ trực tiếp do HST cung cấp và có thể tiêu dùng một cách trực tiếp như tôm, cá, củi, gỗ, thủy hải sản, du lịch giải trí, thuốc chữa bệnh, ...

+ Giá trị sử dụng gián tiếp (Non-use value): Là những giá trị, lợi ích từ các dịch vụ điều tiết của HST như tuần hoàn dinh dưỡng, hấp thụ CO<sub>2</sub>, điều hòa khí hậu, phòng chống bão lũ và giảm nhẹ thiên tai, lọc và điều tiết nước, ...

+ Giá trị lựa chọn (Option value): Bản chất của nó chính là các giá trị sử dụng trực tiếp hoặc sử dụng gián tiếp của tài nguyên môi trường HST. Những giá trị này mặc dù có thể sử dụng ở hiện tại nhưng chưa được sử dụng vì một lý do nào đó mà để lại cho tiêu dùng ở tương lai như giá trị cảnh quan, nguồn gen, ...

+ Giá trị tồn tại (Existence value) là những giá trị nằm trong nhận thức, cảm nhận và sự thỏa mãn của các cá nhân khi biết các thuộc tính của tài nguyên, môi trường đang tồn tại ở một trạng

thái nào đó. Giá trị này được đo bằng sự sẵn sàng chi trả của cá nhân để có được trạng thái đó.

+ Giá trị lưu truyền (Bequest value) là những giá trị trực tiếp hoặc gián tiếp mà các thế hệ mai sau có cơ hội được sử dụng. Giá trị này cũng thường được đo bằng sự sẵn sàng chi trả của cá nhân để bảo tồn tài nguyên, môi trường cho các thế hệ mai sau.

Để tính giá trị du lịch của HST, các nhà khoa học có thể sử dụng phương pháp chi phí du lịch (Travel Cost Method - TCM). Phương pháp TCM là một trong các kỹ thuật lượng giá những giá trị phi thị trường đã được sử dụng từ năm 1974 do Hotelling đề xuất nhằm đánh giá giá trị của các Vườn quốc gia Mỹ [5]. Sau đó, phương pháp này được sử dụng rất phổ biến trong các nghiên cứu lượng giá giá trị của các loại hình giải trí ngoài trời như câu cá, săn bắn, du thuyền và ngắm cảnh, ... hoặc đánh giá những thiệt hại ô nhiễm bằng việc quan sát sự thay đổi số lượng du khách đến một địa điểm giải trí nào đó. Hiện nay, phương pháp chi phí du lịch có thể sử dụng để đánh giá giá trị của các nguồn lực tự nhiên (rừng, vườn quốc gia, bãi biển, công viên, ...) sử dụng cho mục đích giải trí, hoặc đánh giá thiệt hại ô nhiễm môi trường thông qua việc quan sát sự thay đổi lượng khách du lịch đến với địa điểm giải trí. Có 2 cách tiếp cận chi phí du lịch là chi phí du lịch cá nhân và chi phí du lịch theo vùng.

- Phương pháp chi phí du lịch cá nhân (ITCM: Individual Travel Cost Method): Xác định mối quan hệ giữa số lần đến điểm du lịch hàng năm của một cá nhân với chi phí du lịch mà cá nhân đó phải bỏ ra.

$$Vi = f(TCi, Si)$$

Trong đó:

*Vi*: Số lần đến điểm du lịch của cá nhân *i* trong một năm;

*TCi*: Chi phí du lịch của cá nhân *i*;

*Si*: Các nhân tố khác có ảnh hưởng đến cầu du lịch của cá nhân, ví dụ: Thu nhập, chi phí thay thế, độ tuổi, giới tính, tình trạng hôn nhân, trình độ học vấn...

Đơn vị quan sát của ITCM là các cá nhân đến thăm điểm du lịch, giá trị giải trí của mỗi cá nhân

là diện tích phía dưới đường cầu của họ. Vì vậy, tổng giá trị kinh tế của khách du lịch sẽ được tính bằng cách tổng hợp các đường cầu cá nhân. Do vậy, phương pháp ITCM chỉ được sử dụng khi nguồn lực nghiên cứu dồi dào, đồng thời phù hợp với các điểm du lịch mà các du khách tới tham quan nhiều lần trong năm (công viên, vườn bách thú...).

- Phương pháp chi phí du lịch theo vùng (ZTCM: Zonal Travel Cost Method): Xác định mối quan hệ giữa tỷ lệ tham quan của vùng xuất phát tới vị trí cần nghiên cứu với tổng chi phí của vùng xuất phát.

$$V_i = V(TC_i, POP_i, S_i)$$

Trong đó:

$V_i$ : Số lần tới thăm từ vùng  $i$  tới điểm du lịch;

$TC_i$ : Chi phí du lịch theo vùng;

$POP_i$ : Dân số của vùng  $i$ ;

$S_i$ : Là các biến kinh tế - xã hội như thu nhập bình quân đầu người của mỗi vùng trong tháng hoặc trong năm.

Thông thường các biến phụ thuộc được biểu diễn dưới dạng:

$$VR_i = V_i / POP_i \text{ hay tỷ lệ số lần thăm quan / 1.000 dân}$$

Áp dụng ZTCM thì diện tích xung quanh điểm du lịch sẽ được chia thành các vùng với khoảng cách khác nhau tới điểm du lịch. Vì vậy, đơn vị quan sát của nó là các vùng. Những hạn chế của ITCM sẽ được khắc phục trong ZTCM. Phương pháp này sử dụng tỷ lệ số lần viếng thăm của mỗi vùng tới điểm du lịch (VR) là hàm của chi phí du lịch, do đó, số lần một cá nhân đến điểm du lịch không ảnh hưởng đến hàm [5].

### 3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp ZTCM để đảm bảo độ chính xác khi tính toán chi phí du lịch, vì tổng chi phí của du khách phụ thuộc lớn vào chi phí đi lại có liên quan tới khoảng cách theo vùng. Phương pháp ZTCM ước tính giá trị du lịch của Phú Quốc thông qua lợi ích du lịch mà du khách sẵn sàng chi trả để có được. Mức sẵn sàng chi trả bao gồm: Chi phí du lịch, chi phí

đi lại và chi phí cơ hội của thời gian (tổn thất thu nhập trong khoảng thời gian đi du lịch) được ước tính theo tỷ lệ lương mất đi trong thời gian đi du lịch đó và tổng số lượt tham quan trong năm.

#### 3.1. Thu thập số liệu

Để phục vụ tính toán, cần thu thập các số liệu về kinh tế - xã hội (như diện tích, dân số, môi trường, tổng lượng khách...) và giá trị du lịch. Các số liệu về kinh tế - xã hội Phú Quốc được thu thập tại Ủy ban nhân dân huyện Phú Quốc. Các số liệu về giá trị du lịch được điều tra theo mẫu bảng hỏi du khách.

Mẫu điều tra bằng bảng hỏi du khách gồm các thông tin: Nhân khẩu học (tên, giới tính, độ tuổi, thu nhập, trình độ học vấn); hoạt động trong chuyến du lịch (hình thức di chuyển, mục đích chuyến đi, các hoạt động tại điểm tham quan); chi phí di chuyển tới Phú Quốc; chi phí du lịch tại chỗ của du khách (thuê phòng nghỉ, ăn uống, di chuyển trong khu quần đảo, mua sắm vui chơi trên đảo, thuê hướng dẫn viên); thu nhập của du khách nếu đi làm; và các câu hỏi mở phản ánh đánh giá của du khách về an ninh trật tự, cảnh quan thiên nhiên, môi trường khí hậu, sự đón tiếp của người dân địa phương, chất lượng phục vụ, cơ sở hạ tầng, ẩm thực địa phương, chất lượng vui chơi giải trí, giá cả, và ý định quay trở lại điểm đến.

#### 3.2. Mẫu điều tra

Quy mô mẫu cho điều tra giá trị du lịch tại Phú Quốc được tính theo công thức:

$$n = \frac{N}{1 + N * e^2}$$

Trong đó:

$n$ : Quy mô mẫu cần khảo sát;

$N$ : Quy mô mẫu tổng thể;

$e$ : Mức sai số chấp nhận (5%).

Theo số liệu của Cục thống kê huyện Phú Quốc, số lượt thu hút khách du lịch năm 2018 khoảng 4 triệu lượt. Do vậy, quy mô mẫu tối thiểu để điều tra giá trị du lịch Phú Quốc là 400 phiếu điều tra cho khách du lịch. Cơ cấu khách du lịch đến Phú Quốc bao gồm 13% khách quốc tế và 87% khách nội địa. Vì thế, nghiên cứu

sẽ phân bổ phiếu điều tra khách quốc tế là 52 phiếu và khách nội địa là 348 phiếu nhằm đảm bảo độ tin cậy của mẫu nghiên cứu.

### 3.3. Mô hình tính toán

Theo kết quả khảo sát bảng hỏi, chi phí của du khách phụ thuộc lớn vào chi phí đi lại nên du khách được phân nhóm theo vùng xuất phát để đảm bảo độ chính xác khi ước tính cầu du lịch và chi phí du lịch. Phân vùng du khách (Vùng 1, 2, 3, 4) được thực hiện dựa vào khoảng cách từ điểm xuất phát đến đảo Phú Quốc (Bảng 1).

Số lần du lịch chia theo vùng xuất phát ( $V_i$ ) được ước lượng bằng cách lấy tổng lượt khách du lịch tới đảo Phú Quốc trong năm ( $V$ ) nhân với tỷ lệ du khách của vùng ( $V_{mẫu}^i / V_{mẫu}$ ) được điều tra từ mẫu. Trong đó,  $V = 3.505$  nghìn lượt/năm với khách nội địa và 536.458 lượt khách quốc tế (theo UBND huyện Phú Quốc) và tỷ lệ du khách nội địa của vùng 1, 2, 3, 4 lần lượt là 34,20%; 28,16%; 24,71%; 12,93% (Theo kết quả điều tra mẫu của nhóm tác giả) và tỷ lệ du khách quốc tế của vùng 1, 2, 3 lần lượt là 67,31%; 19,23%; 13,46%. Sau đó tỷ lệ tham quan trên 1.000 dân ( $VR_i$ ) được tính bằng số lần du lịch của vùng ( $V_i$ ) chia cho dân số vùng ( $POP_i$ ):  $VR_i = V_i / POP_i$ .

Tiếp theo, tổng chi phí du lịch theo vùng xuất phát ( $TC_i$ ) được ước lượng từ tổng cộng các chi phí, gồm:

(1) *Chi phí du lịch*: Tổng tiền phòng khách sạn, ăn uống, vé tham quan, phí hoạt động vui chơi giải trí, thuê hướng dẫn viên, tiền đi lại tại các điểm tham quan và mua sắm.

(2) *Chi phí cơ hội của thời gian*: Tổn thất thu nhập trong khoảng thời gian đi du lịch, được ước tính theo tỷ lệ lương mất đi trong thời gian du lịch đó (Cesario & Knetsch, 1976). Việc xác định tỷ lệ lương (thu nhập) mất đi không có sự thống nhất và thường tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể (Hynes và cộng sự, 2004). Ward và Beal (2000) sử dụng 0% lương với lý do người đi du lịch thường chọn ngày nghỉ để đi và vì thế họ không bị mất thu nhập lương cho ngày nghỉ đó.

Trái lại, nhiều nghiên cứu khác như: Bin và cộng sự (2005), Coupal và cộng sự (2001), Englin và Cameron (1996), Hagerty và Moeltner (2005), Hellerstein và Mendelsohn (1993) sử dụng tỷ lệ là 33% lương. Parsons và Massey (2003) tìm thấy ngưỡng chi phí cơ hội của thời gian do đi du lịch sinh thái trong các nghiên cứu trước thường rơi vào khoảng 25 - 100% mức lương. Trong nghiên cứu này, chi phí cơ hội của thời gian bằng 30% lương vì kết quả điều tra cho thấy du khách chủ yếu đi du lịch vào ngày nghỉ hoặc do cơ quan tổ chức. Cụ thể, chi phí cơ hội của thời gian được tính toán bằng số ngày du lịch nhân với 30% tiền lương một ngày của du khách.

(3) *Chi phí đi lại*: Toàn bộ chi phí khứ hồi từ điểm xuất phát đến điểm đến của du khách (chi phí sử dụng phương tiện như: Xăng, vé máy bay và phí trên đường như: Tiền phà, cáp treo, lệ phí đường bộ). Với các du khách thăm nhiều điểm trên tuyến thì nhóm tác giả tính chi phí đi lại bằng tổng chi phí di chuyển từ điểm xuất phát tới điểm dừng gần Phú Quốc nhất. Phương pháp này đã được một số nghiên cứu trước áp dụng thành công như nghiên cứu của Smith (1971).

Bộ số liệu  $VR_i$  và  $TC_i$  sau đó được dùng để tìm đường cầu du lịch với giả định hàm cầu có dạng hàm (1) và được mô tả ở Hình 1.

$$VR_i = \alpha + \beta.TC_i + e \quad (1)$$

Trong đó:

$i$ : Vùng thứ  $i$ ;

$VR_i$ : Tỷ lệ khách du lịch ở vùng xuất phát  $i$ ;

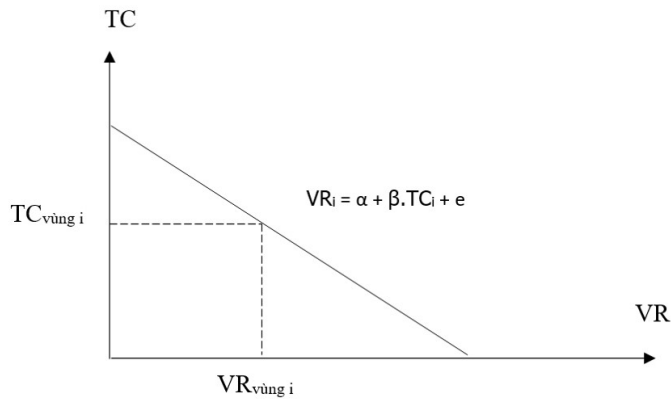
$TC_i$ : Tổng chi phí du lịch của khách ở vùng xuất phát  $i$ ;

Hệ số  $\beta$  phản ánh mức độ ảnh hưởng của chi phí đến tỷ lệ tham quan;

$e$ : Sai số ngẫu nhiên của hàm;

Hệ số  $\alpha$  phản ánh các nhân tố khác ngoài chi phí ảnh hưởng đến tỷ lệ tham quan;

Hệ số  $\alpha$  và  $\beta$  được ước lượng bằng phương pháp OLS dưới sự hỗ trợ của phần mềm Eview.



Hình 1. Đường cầu du lịch

Diện tích nằm phía dưới đường cầu chính là giá trị du lịch (GTDL) của Phú Quốc mang lại cho xã hội. Đồ thị Hình 1 cũng thể hiện phần thặng dư của du khách (CS) khi du lịch tham quan Phú Quốc với một chi phí  $TC_i$ . Phần thặng dư ấy chính là diện tích tam giác được tạo thành bởi đường cầu và đường chi phí. Dựa vào chi phí du lịch trung bình  $TC_i$  và tỷ lệ viếng thăm  $VR_i$  của mỗi vùng, ta tính được giá trị thặng dư cho mỗi vùng.

Chi tiêu du lịch của du khách chính là phần

chênh lệch giữa giá trị du lịch và giá trị thặng dư du lịch. Đây chính là phần giá trị mà các nhà cung cấp dịch vụ du lịch được hưởng.

#### 4. Kết quả nghiên cứu

Số liệu điều tra bằng bảng hỏi cho phép tính toán tỷ lệ tham quan trên 1.000 dân và chi phí du lịch theo vùng xuất phát, kết quả tóm tắt trong Bảng 1, 2.

- Khách nội địa

Bảng 1. Tỷ lệ tham quan trên 1.000 dân và chi phí du lịch theo vùng xuất phát của khách nội địa

Vùng xuất phát	Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4
Khoảng cách trung bình tới Phú Quốc (Km)	284	438	2.015	1.020
Tỉnh Thành Phố	Kiên Giang & các tỉnh Đồng Bằng Sông Cửu Long	TPHCM và các tỉnh Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Hồng và các tỉnh lân cận Hà Nội (Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ)	Các tỉnh Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên
Số lần du lịch trong năm (Vi)	1.198	987	866	453
Dân số POPi (nghìn người)	10.667	9.352	14.729	15.556
Tỷ lệ tham quan/1.000 dân (VRi)	112,35	105,53	58,80	29,13
Thời gian lưu trú trung bình (ngày)	3,50	3,75	3,82	4,22
Chi phí đi lại trung bình (đồng)	1.346.875	1.760.000	4.255.556	3.411.765
Chi phí du lịch khác trung bình (đồng)	4.056.457	5.015.095	5.064.941	6.392.222
Chi phí cơ hội thời gian trung bình (đồng)	1.430.472	1.805.492	2.057.978	2.592.768
Chi phí du lịch trung bình theo vùng (TCi) (đồng)	6.830.000	8.580.000	10.530.000	13.240.000

Nguồn: Theo niên giám thống kê các tỉnh (2016) và tác giả xử lý từ số liệu điều tra



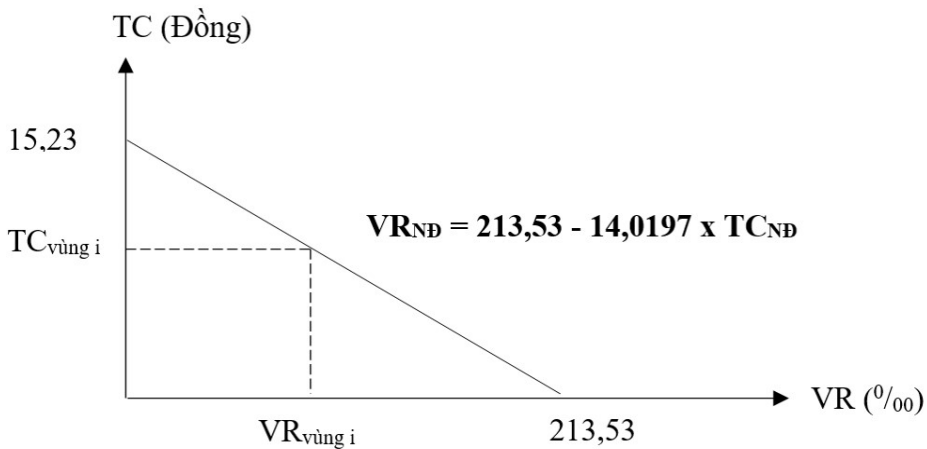
Từ Bảng 1 dễ dàng nhận thấy, Kiên Giang và các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ tham quan du lịch trên 1.000 dân trong năm nhiều nhất với 112,35 lần. Tiếp đến là TP Hồ Chí Minh và các tỉnh Đông Nam Bộ với 105,53 lần/1.000 dân. Đây là 2 khu vực có khoảng cách vị trí địa lý gần hơn so với 2 khu vực còn lại. Đứng ở vị trí thứ 3 là Đồng bằng sông Hồng và các tỉnh lân cận Hà Nội với 58,80 lần/1.000 dân. Mặc dù khoảng cách khu vực các tỉnh Bắc Trung Bộ & duyên hải miền Trung và Tây Nguyên đến Phú Quốc gần hơn các tỉnh Đồng bằng sông Hồng và các tỉnh lân cận Hà Nội nhưng lại có số lần tham quan trên 1.000 dân trong năm thấp nhất với 29,13 lần.

Từ các kết quả nghiên cứu về chi phí và tỷ lệ du lịch, mối quan hệ giữa tỷ lệ du lịch theo vùng và chi phí du lịch của vùng tương ứng được thiết lập. Đây là cơ sở để xây dựng đường cầu

du lịch. Từ số liệu tổng hợp trên, nghiên cứu tiến hành ước lượng hàm số thể hiện mối quan hệ giữa tỷ lệ du lịch và chi phí du lịch cho từng vùng. Theo đó, tỷ lệ du lịch (VR) là biến độc lập và chi phí du lịch trung bình (TC) là biến phụ thuộc. Phương pháp hồi quy áp dụng là phương pháp bình phương nhỏ nhất. Nghiên cứu này sử dụng hàm cầu du lịch dạng tuyến tính cho kết quả như sau:

$$VR_{ND} = 213,5303383 - 14,01968942 \times TC_{ND} \text{ với } R^2 = 0,9473$$

Hệ số  $R^2 = 0,9473$  tức là có 94,73% sự thay đổi của biến phụ thuộc được giải thích bởi biến độc lập trong mô hình. Từ phương trình trên, đồ thị thể hiện đường cầu du lịch Phú Quốc của khách du lịch trong nước được xây dựng như Hình 2.



Hình 2. Đường cầu du lịch khách nội địa Phú Quốc

Diện tích nằm phía dưới đường cầu chính là giá trị du lịch (GTDL) của Phú Quốc mang lại cho xã hội. Đồ thị Hình 2 cũng thể hiện phần thặng dư của du khách (CS) khi du lịch tham quan Phú Quốc với một chi phí TCi. Phần thặng dư ấy chính là diện tích tam giác được tạo thành bởi đường cầu và đường chi phí. Dựa vào chi phí du lịch

trung bình TCi và tỷ lệ viếng thăm VRi của mỗi vùng, ta tính được giá trị thặng dư cho mỗi vùng.

Bảng 2 dưới đây trình bày tổng các giá trị ước tính gồm các thành phần: Giá trị du lịch (GTDL), thặng dư, chi tiêu của du khách nội địa từ mỗi vùng. Tổng giá trị du lịch bằng tổng thặng dư cộng tổng chi tiêu:

Bảng 2. Giá trị du lịch Phú Quốc của khách nội địa mỗi vùng

Vùng	Khu vực	Vi (nghìn lượt)	Giá trị du lịch (triệu đồng)	Thặng dư du khách (triệu đồng)	Chỉ tiêu DL (triệu đồng)
1	Kiên Giang và các tỉnh Đồng bằng Sông Cửu Long	1.198	1.948.722	592.311	1.356.411
2	TPHCM và các tỉnh Đông Nam Bộ	987	1.604.830	305.950	1.298.880
3	Đồng bằng sông Hồng và các tỉnh lân cận Hà Nội (Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ)	866	1.408.320	81.163	1.327.157
4	Các tỉnh Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên	453	736.912	7.329	729.583
	Tổng (triệu đồng)		5.698.784	986.753	4.712.031
	Tổng (tỷ đồng)		5.699	987	4.712

Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả

Kết quả Bảng 2 cho thấy, chỉ tính riêng với đối tượng là khách nội địa, giá trị du lịch của Phú Quốc mang lại cho toàn xã hội và nền kinh tế quy đổi dưới dạng tiền tệ là khoảng 5.699 tỷ đồng/năm. Giá trị này được phân phối, trước hết cho du khách nội địa khi du lịch Phú Quốc, những người đạt được lợi ích bằng cách thực

hiện các hoạt động vui chơi, giải trí, tham quan, du lịch dưới hình thức thặng dư du khách và cho các công ty cung cấp dịch vụ du lịch dưới hình thức chi tiêu. Thặng dư của du khách có được từ việc tham quan, du lịch Phú Quốc là 987 tỷ đồng/năm.

• Khách quốc tế

Bảng 3. Tỷ lệ tham quan trên 1.000 dân và chi phí du lịch theo vùng xuất phát của khách quốc tế

Vùng xuất phát	Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3
Tỉnh Thành Phố	Đông Bắc Á (Trung Quốc, Nga, Hàn Quốc, Nhật Bản)	Tây Âu, Bắc Âu và Bắc Mỹ (Anh, Pháp, Đức, Thụy Điển, Hoa Kỳ và Canada....)	Asean (Thái Lan, Malaysia, Singapore...) và Châu Đại Dương (Úc, New Zealand)
Số lần du lịch trong năm (Vi)	361.078	103.165	72.216
Dân số POPI (nghìn người)	1.416.035	513.971	415.781
Tỷ lệ tham quan/1.000 dân (VRi)	0,25	0,20	0,17
Thời gian lưu trú trung bình (ngày)	5,65	4,83	4,75
Chi phí đi lại trung bình (USD)	443,31	463,22	373,34
Chi phí du lịch khác trung bình (USD)	494,53	532,82	677,42
Chi phí cơ hội thời gian trung bình (USD)	527,44	847,6	853,84
Chi phí du lịch trung bình theo vùng (TCi) (đồng)	34.060.000	42.860.000	44.280.000

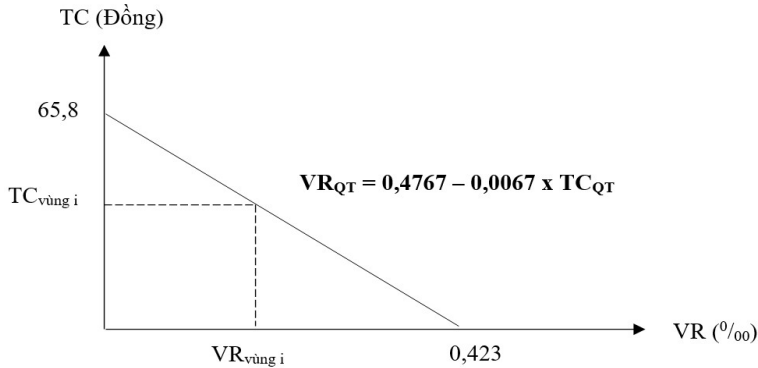
Nguồn: <https://danso.org> và tác giả xử lý từ số liệu điều tra

Với cách ước lượng hồi quy hàm cầu du lịch quốc tế tương tự như ở khách nội địa ta có kết quả như sau:

$$VR_{QT} = 0,4767193658 - 0,006721797585 \times TC$$

với  $R^2 = 0,9399$

Hệ số  $R^2 = 0,9399$  tức là có 93,99% sự thay đổi của biến phụ thuộc được giải thích bởi biến độc lập trong mô hình. Từ phương trình trên, đồ thị thể hiện đường cầu du lịch Phú Quốc của khách du lịch quốc tế được xây dựng như Hình 3.



Hình 3. Đường cầu du lịch khách quốc tế Phú Quốc

Tổng các giá trị ước tính gồm các thành phần: Giá trị du lịch (GTDL), thặng dư, chi tiêu của du khách quốc tế từ mỗi vùng cũng

sẽ được tính tương tự khách nội địa. Kết quả tính toán được thể hiện trong Bảng 4 dưới đây.

Bảng 4. Giá trị du lịch và giá trị thặng dư của khách quốc tế ở mỗi vùng

Vùng	Khu vực	Vi (nghìn lượt)	Giá trị DL (tr. đồng)	Thặng dư du khách (tr. đồng)	Chi tiêu DL (tr. đồng)
1	Đông Bắc Á (Trung Quốc, Nga, Hàn Quốc)	361	6.104	1.699	4.405
2	Tây Âu, Bắc Âu và Bắc Mỹ (Anh, Pháp, Đức, Thụy Điển, Hoa Kỳ và Canada....)	103	1.744	275	1.469
3	Asean (Thái Lan, Malaysia, Singapore...) và Châu đại dương (Úc, ...)	72	1.221	172	1.049
Tổng giá trị du lịch (triệu đồng)			9.069	2.147	6.922

Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả

Khách du lịch quốc tế khu vực Đông Bắc Á đóng góp vào giá trị du lịch Phú Quốc nhiều nhất với 6.104 triệu đồng/năm. Asean và Châu Đại Dương có mức đóng góp thấp nhất khoảng

1.221 triệu đồng/năm. Do dân số khu vực Đông Bắc Á lớn nhất trên thế giới và du khách từ khu vực này chiếm phần lớn trong cơ cấu khách du lịch nên kết quả này hoàn toàn dễ hiểu.

Bảng 5. Tổng giá trị du lịch tại Phú Quốc

Đơn vị: Triệu đồng

	Giá trị du lịch	Thặng dư du lịch	Chi tiêu du lịch
Khách nội địa	5.698.784	986.753	4.712.031
Khách quốc tế	9.069	2.147	6.922
Tổng	5.707.853	988.900	4.718.953

Nguồn: Tính toán của tác giả



Kết quả Bảng 5 cho thấy giá trị du lịch rỗng tiềm năng tại Phú Quốc đạt 5.707.853 triệu đồng. Trong đó, giá trị thặng dư của du khách từ hoạt động tham quan du lịch và giải trí có thể đạt 988.900 triệu đồng/năm và các đơn vị cung cấp dịch vụ du lịch và giải trí cho du khách được hưởng giá trị từ nguồn chi tiêu của du khách là 4.718.953 triệu đồng/năm. Đây là số tiền tiềm năng tương đối lớn so với giá trị du lịch tại một số khu vực khác như giá trị du lịch tại đảo Bạch Long Vĩ ước tính là 5,4 tỷ đồng/năm, giá trị du lịch tại Khu bảo tồn Hòn Mun là 17,9 triệu USD/năm. Nếu Phú Quốc phát triển cơ sở hạ tầng, kinh tế nhưng vẫn bảo vệ môi trường, cảnh quan hệ sinh thái thì khả năng thu hút thêm nguồn khách du lịch ở các vùng lân cận và hưởng lợi từ dịch vụ du lịch lớn hơn gấp nhiều lần.

Ý định quay lại điểm đến Phú Quốc sẽ phụ thuộc vào cảm nhận về chuyến đi của du khách được thể hiện trong nhiều khía cạnh. Các khía cạnh, yếu tố cảm nhận chính của du khách trong chuyến du lịch bao gồm: (1) Điều kiện an ninh, an toàn; (2) Cảnh quan sinh thái; (3) Môi trường và khí hậu; (4) Văn hóa, xã hội; (5) Mức độ đáp ứng cơ sở hạ tầng, ẩm thực và lưu trú; (6) Các hoạt động vui chơi, giải trí, mua sắm; (7) Giá cả sản phẩm và dịch vụ. Yếu tố cảnh quan sinh thái là một trong những yếu tố chính tác động đến hành vi quay trở lại du lịch của du khách. Mặt khác, nó phụ thuộc nhiều vào các yếu tố tự nhiên, trong đó ĐDKH có sự ảnh hưởng không nhỏ đến hiện trạng và sự tồn vong của các hệ sinh thái tự nhiên bên cạnh các yếu tố nhân sinh.

*Bảng 6. Xếp hạng mức độ quan trọng các tiêu chí ảnh hưởng đến lựa chọn điểm đến của du khách*

Tiêu chí	Xếp hạng mức độ quan trọng
Điều kiện an ninh, an toàn	1
Cảnh quan sinh thái đẹp, hấp dẫn	2
Môi trường, khí hậu tốt	6
Văn hóa xã hội ấn tượng	7
Cơ sở hạ tầng, lưu trú và ẩm thực đáp ứng tốt nhu cầu của du khách	5
Đa dạng các hoạt động vui chơi giải trí, mua sắm	4
Giá cả các dịch vụ, sản phẩm hợp lý	3

*Nguồn: Theo tác giả xử lý số liệu điều tra*

Từ kết quả điều tra trên, càng khẳng định thêm rằng cảnh quan sinh thái (tài nguyên HST) mà thiên nhiên ban tặng có vai trò quan trọng trong thu hút khách du lịch. Với Phú Quốc thì phát triển du lịch dựa vào tài nguyên HST là rất lớn, điển hình như rừng kín thường xanh, rừng tràm, rừng ngập mặn (Vườn quốc gia Phú Quốc); san hô, cỏ biển (Khu bảo tồn biển Phú Quốc). Đây là những tài nguyên quý giá cần được khai thác và bảo vệ hợp lý để ngành du lịch phát triển bền vững.

## 5. Kết luận

Sử dụng phương pháp chi phí du lịch, bài báo này xác định được đường cầu du lịch của Phú Quốc cho khách nội địa và khách quốc tế, từ đó tính toán được giá trị của du lịch sinh thái Phú Quốc đạt 5.707.853 triệu đồng; giá trị thặng dư

của du khách từ hoạt động tham quan du lịch và giải trí và giải trí tại khu vực Phú Quốc đạt 988.900 triệu đồng/năm; các đơn vị cung cấp dịch vụ du lịch và giải trí cho du khách được hưởng giá trị từ nguồn chi tiêu của khách là 4.718.953 triệu đồng/năm. Đây là một số liệu tương đối lớn, thậm chí lớn gấp nhiều lần so với chi phí du lịch tại đảo Bạch Long Vĩ do Trần Đình Lân lượng giá là 5,4 tỷ/năm, cho thấy Phú Quốc có tiềm năng phát triển giá trị du lịch vùng đảo cao, đặc biệt là du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch cộng đồng. Việc khai thác hiệu quả tiềm năng của du lịch sinh thái biển đảo Phú Quốc phụ thuộc vào khả năng hấp dẫn du khách nhờ việc xây dựng cơ sở hạ tầng, đa dạng các hoạt động giải trí nhưng vẫn bảo vệ môi trường, giữ được cảnh quan các hệ sinh thái.

## Tài liệu tham khảo

### Tài liệu tiếng Việt

1. Nguyễn Thế Chinh, Đinh Đức Trường (2011), *Lượng giá tổn thất các hệ sinh thái biển tiêu biểu (hệ sinh thái rạn san hô, cỏ biển và rừng ngập mặn) do các tác động tự nhiên và nhân sinh*, Sản phẩm số 4, Dự án thành phần 4, Đề án 47 Chính Phủ, Tổng cục Môi trường, Hà Nội.
2. Trần Đình Lân (2015), "*Lượng giá kinh tế các hệ sinh thái biển - đảo tiêu biểu phục vụ phát triển bền vững một số đảo tiền tiêu ở vùng biển ven bờ Việt Nam*", Đề tài khoa học công nghệ cấp nhà nước mã số KC09.08/11-15, Viện Tài nguyên và Môi trường Biển, Hải Phòng.
3. Phạm Khánh Nam (2001), *Đánh giá giá trị giải trí của khu bảo tồn biển Hòn Mun - Nha Trang*, Chương trình Kinh tế môi trường Đông Nam Á (EEPSEA).
4. Nguyễn Ngọc Thanh (2015), "*Lượng giá kinh tế do biến đổi khí hậu đối với thủy sản miền Bắc và đề xuất các giải pháp giảm thiểu thiệt hại do biến đổi khí hậu*", Đề tài nghiên cứu cấp nhà nước mã số BDKH-25/11-15, Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội.
5. Đinh Đức Trường, Lê Hà Thanh (2013), *Lượng giá tài nguyên & Môi trường - Từ lý thuyết đến ứng dụng tại Việt Nam*. Nhà xuất bản Giao thông vận tải, Hà Nội.

### Tài liệu tiếng Anh

6. Andersson, J.E.C. (2007), "*The recreational cost of coral bleaching. A stated and revealed preference study of international tourists*", *Ecological Economics* 62, pp. 704-715.
7. Bin, O., et al (2005), "*Some consumer surplus estimates for North Carolina beaches*", *Marine Resource Economics*, 20(2), 145-161.
8. Cesar, H.J.S. and Van Beukering, P.J.H. (2004), "*Economic valuation of the coral reefs of Hawai'i*", *Pacific Science* 58: 231-242.
9. Cesario, F. J., & Knetsch, J. L. (1976), "*A recreation site demand and benefit estimation model*", *Regional Studies*, 10(1), 97-104.
10. Coupal, R. H., et al (2001), "*The economic benefits of snowmobiling to Wyoming residents: A travel cost approach with market segmentation*", *Journal of Leisure Research*, 33(4), 492-510.
11. Englin, J., & Cameron, T. A. (1996), "*Augmenting travel cost models with contingent behavior data*", *Environmental and Resource Economics*, 7(2), 133-147.
12. Hagerty, D., & Moeltner, K. (2005), "*Specification of driving costs in models of recreation demand*", *Land Economics*, 81(1), 127-143.
13. Hellerstein, D., & Mendelsohn, R. (1993), "*A theoretical foundation for count data models*", *American Journal of Agricultural Economics*, 75(3), 604-611.
14. Hynes, S., et al (2004), *Measuring the opportunity cost of time in recreation demand modelling: An application to whitewater kayaking in Ireland* (Working Paper No. 87). Ireland: Department of Economics, National University of Ireland, Galway.
15. Parsons, G., & Massey, M. (2003), "*A RUM Model of beach recreation*". In N. Hanley, D. Shaw, & R. Wright (eds.), *The New Economics of Outdoor Recreation*. UK: Edward Elgar Publishing Ltd.
16. Smith, R. J. (1971), "*The evaluation of recreation benefits: The Clawson method in practice*", *Urban Studies*, 8(2), 89-102.
17. Ward, F. A., & Beal, D. (2000), *Valuing Nature with Travel Cost Models: A Manual (1st ed.)* Northampton. MA: Edward Elgar Publishing.

# ECONOMIC VALUATION OF TOURISM FOR TYPICAL ECOSYSTEMS IN PHU QUOC

Dao Huong Giang  
National Economics University

Received: 11/1/2023; Accepted: 6/2/2023

**Abstract:** *Phu Quoc is a large island being located in the Southwest Sea, with a particularly important role in terms of national economy, politics, defense and security. With favorable climate conditions, diverse terrain and rich biological resources, tourism has become one of the main orientations of development for Phu Quoc island. This study estimated the economic value of nature-based tourism of Phu Quoc to assess its potential economic benefits from ecotourism. Zonal travel cost method is utilized, with data being collected from Phu Quoc District People's Committee and from 400 surveys conducted at various locations selected by random sampling method. The results evaluated the ecotourism value to be around 5,707,853 million VND; whilst economic value of tourists from sightseeing and entertainment activities reached 988,900 million VND/year; the units providing tourism and entertainment services for tourists enjoy the value from tourist's spending of 4,718,953 million VND/ year. In general, Phu Quoc can fully take advantage its potential tourism values and maximize economic revenues if there is policy focusing on its infrastructure development, leisure activity diversity, and natural conservation. The results of this study have great implications for the policymakers to manage, plan, develop orientations and propose solutions for sustainable development of ecotourism of Phu Quoc island.*

**Keywords:** *Valuation, travel cost method (CVM), ecotourism, ecosystem, Phu Quoc.*